CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax :(84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: http://www.aa.com.vn

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty đã 05 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, theo đó lần thay đổi 05 vào ngày 01/03/2011 với các thông tin chung như sau:
Vốn điều lệ của Công ty là: 99.989.600.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn./.*)
Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909
Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC
Trụ sở chính tại: Tầng 9 Toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.547.800.000	25,55
+ Ông Phan Văn Hùng	5.080.190.000	5,08
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	323.010.000	0,35
+ Cổ đông khác	69.038.600.000	69,02
Cộng	**99.989.600.000**	**100**

Đến thời điểm 31/12/2011 toàn bộ 9.989.960 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006, Luật Chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 ngày 01/03/2011 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thuỷ điện, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công tình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  + *Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;*
  + *Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);*
  + *Dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);*
  + *Dịch vụ tư vấn bất động sản;*
  + *Dịch vụ đấu giá bất động sản;*
  + *Dịch vụ quảng cáo bất động sản;*
  + *Dịch vụ quản lý bất động sản;*
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm); Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng; Đầu tư xây dựng các nhà máy thuỷ điện, quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện, bán điện;
- Kinh doanh bất động sản;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê; Kinh doanh vận tải hàng hoá; Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn./.

Đến thời điểm 31/12/2011 Công ty thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà - Hồng Lĩnh với giá trị vốn góp đăng ký là 10.200.000.000 VNĐ, chiếm 51%.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Ninh Tùng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18/04/2011)
Ông Trần Anh Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 18/04/2011)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ năm tài chính 2011 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Phan Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Mạnh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ninh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Chung	Trưởng ban
Ông Lưu Văn Cảnh	Thành viên
Ông Đinh Quang Tiến	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

_____

Phan Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc
Hà Nội. ngày 15 tháng 02 năm 2012

Số:09.-2012/BCKT/S99-AA-Hanoi *Hà Nội. ngày 19 tháng 02 năm 2011*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG**
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/02/2012. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

Nguyễn Hồng Chuẩn	**Trần Thị Ánh**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV	*Chứng chỉ KTV số:1098/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số: B01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**142.747.996.707**	**-**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**10.399.122.201**	**-**
1	Tiền	111	3	10.399.122.201	-
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**4.078.120.000**	**-**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		12.022.845.989	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.944.725.989)	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**32.401.403.435**	**-**
1	Phải thu khách hàng	131	5	28.536.860.503	-
2	Trả trước cho người bán	132	5	2.851.773.386	-
3	Các khoản phải thu khác	138	6	1.073.126.956	-
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(60.357.410)	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**67.617.879.682**	**-**
1	Hàng tồn kho	141	7	67.617.879.682	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**28.251.471.389**	**-**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.853.710	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	1.707.207.896	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	1.742.992.672	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	24.707.417.111	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**81.261.924.850**	**-**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**65.973.509.481**	**-**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	**23.504.120.422**	**-**
	- Nguyên giá	222		75.416.392.628	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(51.912.272.206)*	-
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	237.498.851	-
	- Nguyên giá	228		367.425.000	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(129.926.149)*	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	42.231.890.208	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**13**	**14.098.572.055**	**-**
	- Nguyên giá	241		14.556.209.182	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		(457.637.127)	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	250	**14**	**550.000.000**	**-**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư dài hạn khác	258		550.000.000	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**639.843.314**	**-**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		639.843.314	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**224.009.921.557**	**-**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**88.832.607.136**	**-**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**85.467.962.090**	**-**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	38.907.805.074	-
2	Phải trả người bán	312	16	19.036.094.458	-
3	Người mua trả tiền trước	313	16	1.081.769.273	-
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	3.013.551.894	-
5	Phải trả người lao động	315		7.439.038.638	-
6	Chi phí phải trả	316	18	10.857.165.635	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	19	2.815.240.003	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		900.804.954	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.416.492.161	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.364.645.046**	**-**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	20	3.010.553.530	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		354.091.516	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**135.177.314.421**	**-**
I	**Vốn chủ sơ hữu**	**410**	**21a**	**135.177.314.421**	**-**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21b	99.989.600.000	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	21e	15.159.711.426	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	21e	3.296.250.989	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21a	15.749.586.006	-
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hộ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**22**	**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**224.009.921.557**	**-**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Vật tư. hàng hoá nhận giữ hộ. nhận gia công	002	VNĐ	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ. nhận ký gửi. ký cược	003	VNĐ	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VNĐ	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp. dự án	008	VNĐ	-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Phan Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Mẫu số: B02-DN/HN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**23**	**108.671.703.070**	**-**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	2.377.371.230	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**25**	**106.294.331.840**	**-**
4	Giá vốn hàng bán	11	26	79.377.264.777	-
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**26.917.067.063**	**-**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.552.038.656	-
7	Chi phí tài chính	22	28	19.161.381.081	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.353.319.241	-
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.640.071.680	-
				-	-
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(4.332.347.042)**	**-**
				-	-
11	Thu nhập khác	31		4.899.089.210	-
12	Chi phí khác	32		6.595.352	-
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.892.493.858**	**-**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**560.146.816**	**-**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	239.480.980	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế**	**60**		**320.665.836**	**-**
	Phân bổ cho				
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	
	Cổ đông công ty mẹ			**320.665.836**	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Phan Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	98.782.182.562	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(67.185.373.803)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.873.113.621)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(9.473.048.117)	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	23.536.165.757	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(35.190.682.244)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**3.596.130.534**	**-**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(594.021.175)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.301.853	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(398.719.322)**	**-**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.566.561.416	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.364.850.427)	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***7.201.710.989***	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**10,399.122.201**	**-**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**-**	**-**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**10.399.122.201**	**-**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Phan Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số: B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 5 số ngày 01/03/2011, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.989.600.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn./.*)

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.547.800.000	25,55
+ Ông Phan Văn Hùng	5.080.190.000	5,08
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	323.010.000	0,35
+ Cổ đông khác	69.038.600.000	69,02
Cộng	**99.989.600.000**	**100**

Đến thời điểm 31/12/2011 toàn bộ 9.989.960 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006, Luật Chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 ngày 01/03/2011 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thuỷ điện, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công tình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
  + Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  + Dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  + Dịch vụ tư vấn bất động sản;
  + Dịch vụ đấu giá bất động sản;
  + Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
  + Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm); Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng; Đầu tư xây dựng các nhà máy thuỷ điện, quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện, bán điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê; Kinh doanh vận tải hàng hoá; Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm

lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn./.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2011, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự hòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên

quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.
Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán …

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:
Hợp đồng xây dựng: được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.
Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắn chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2010 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

h) Thuế

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với sản phẩm là hoạt động thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thuỷ điện, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình

kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công tình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước các loại là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự hòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT - BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	273.690.813	-
Tiền gửi Ngân hàng	10.125.431.388	-
Cộng	**10.399.122.201**	**-**

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.078.120.000	-
+ Chứng khoán đã niêm yết	*12.022.845.989*	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.944.725.989)	-
Cộng	**4.078.120.000**	**-**

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	28.536.860.503	-
Trả trước cho người bán	2.851.773.386	-
Cộng	**31.388.633.889**	**-**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải thu khác	1.073.126.956	-
Cộng	**1.012.769.546**	**-**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	8.197.169.239	-
Công cụ, dụng cụ	8.371.000	-
Chi phí SXKD dở dang	59.412.339.443	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**67.617.879.682**	

8. Thuế và các các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế TNDN nộp thừa	1.742.992.772	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.707.207.896	
Cộng	**3.450.200.668**	**-**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	23.453.417.111	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	1.254.000.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**24.707.417.111**	**-**

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng trong năm	**38.056.454.377**	**39.493.021.541**	**1.066.885.606**	**78.614.361.584**
Mua sắm mới	100.272.725	2.318.630.543	102.639.303	2.519.542.631
XDCB chuyển giao	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Tăng khác	37.956.181.652	37.174.390.998	964.246.303	76.094.818.953
Giảm trong năm	**1.792.450.116**	**1.407.518.840**	**-**	**3.199.968.956**
Thanh lý, nhượng bán	1.792.450.116	1.407.518.840	-	3.199.968.956
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**36.264.004.261**	**38.085.502.701**	**1.066.885.666**	**75.416.392.628**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng trong năm	**26.271.107.035**	**27.945.457.031**	**895.677.096**	**55.112.241.162**
Khấu hao trong năm	2.942.977.446	3.263.566.392	201.509..331	6.408.053.169
Tăng khác	23.328.129.589	24.681.890.639	694.167.765	48.704.187.993
Giảm trong năm	**1.792.450.116**	**1.407.518.840**	**-**	**3.199.968.956**
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**24.478.656.919**	**26.537.938.191**	**895.677.096**	**51.912.272.206**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày cuối năm	**11.785.347.342**	**11.547.564.510**	**171.208.570**	**23.504.120.422**

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu, thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**367.425.000**	**367.425.000**
Mua trong năm	-	-	31.500.000	31.500.000
Tăng khác	-	-	335.925.000	335.925.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**367.425.000**	**367.425.000**
Giá trị HMLK				
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**49.891.664**	**49.891.664**
Khấu hao trong năm	-	-	49.891.664	49.891.664
Giảm khác			80.034.485	80.034.485
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**129.926.149**	**129.926.149**

Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	**237.498.851**	**237.498.851**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Văn phòng công ty	**39.533.608.620**	**-**
1- Dự án đất Tân vạn	*2.985.243.556*	*-*
2- Các dự án ở Hà Nội	*6.759.810.156*	*-*
3 - Dự án Thủy điện Phình Hồ	*4.038.039.590*	*-*
4- Dự án nhà trụ sở văn phòng Công ty	*23.905.653.206*	*-*
5- Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	*1.699.814.818*	*-*
6 - Dự án khác	*29.465.000*	*-*
Xí nghiệp I	**1.882.570.404**	**-**
Sửa chữa lớn tài sản cố định	*1.882.570.404*	*-*
Công ty con	**931.293.478**	**-**
Cộng	**42.231.890.208**	**-**

13.Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	14.556.209.182	-	**14.556.209.182**
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị HMLK				-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	457.637.127	-	**457.637.127**
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	14.098.572.055	-	**14.098.572.055**
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ
Đầu tư cổ phiếu	550.000.000	-
Cộng	**550.000.000**	**-**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vay ngắn hạn	**34.824.975.074**	**-**
+ Ngân hàng liên doanh Lào Việt	*3.620.392.800*	*-*
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long	*21.160.721.391*	*-*
+ Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân	*7.649.666.125*	*-*

+ Công ty chứng khoán Click and phone	*994.194.758*	-
+Ngân hàng Quốc tế (VIP) - CN Long Biên	*1.400.000.000*	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.082.830.000**	-
+ Ngân hàng đầu tư và phát triên Việt Nam - CN Thanh Xuân	*1.925.000.000*	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long	-	-
+ Techcombank Nhuệ Giang	*94.500.000*	-
+ Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	*1.793.330.000*	
+ Maritime Bank - CN Thanh Xuân	*270.000.000*	-
Cộng	**38.907.805.074**	**-**

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	19.036.094.458	-
Người mua trả tiền trước	1.081.769.273	-
Cộng	**20.117.863.731**	**-**

17.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.774.880.285	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.246.442	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.425167	-
Cộng	**3.013.551.894**	**-**

18.Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trích trước chi phí cho các công trình	10.857.165.635	-
Cộng	**10.857.165.635**	**-**

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	482.287.731	-
Bảo hiểm xã hội	860.433.184	-
Các khoản phải trả. phải nộp khác	1.472.519.088	-
Cộng	**2.815.240.003**	**-**

20.Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
a. Vay dài hạn	**3.010.553.530**	**-**
- Vay ngân hàng	*3.010.553.530*	-
+ Ngân hàng Maritime Bank - CN Thanh Xuân	476.053.530	-
+ Ngân hàng ĐTPT CN Thanh Xuân	1.443.750.000	-
+ Ngân hàng Techcombank Nhuệ Giang	141.750.000	-
+ Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	949.000.000	-

- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**
- Thuê tài chính	-	-
Cộng	**3.010.553.530**	**-**

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư đầu năm nay	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	15.749.586.006	**135.177.314.421**
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**99.989.600.000**	**982.166.000**	**15.159.711.426**	**3.296.250.989**	**15.749.586.006**	**135.177.314.421**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Năm nay VNĐ	Nắm trước VNĐ
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 9	25.547.800.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	74.441.800.000	-
Cộng	**99.989.600.000**	**-**

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VNĐ	Nắm trước VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*80.000.000.000*	-
+ Vốn góp tăng trong năm	*19.989.600.000*	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*99.989.600.000*	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm nay VNĐ	Nắm trước VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.989.960	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	1.989.960	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1.989.960	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.989.960	-
+ Cổ phiếu phổ thông	9.989.960	-

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	Nắm trước VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	15.159.711.426	-
Quỹ dự phòng tài chính	3.296.250.989	-

22. Lợi ích của cổ đông tối thiểu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001324115 cấp cho Công ty Cổ phần Sông Đà - Hồng Lĩnh ngày 06/10/2010 thì năm tài chính đầu tiên của Công ty là từ 06/10/2010 đến 31/12/2011. Theo đó Công ty Cổ phần Sông Đà 909 tham gia góp vốn 10.200.000.000 đồng chiếm 51% và Công ty trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Sông Đà - Hồng Lĩnh. Đến thời điểm 31/12/2011 các cổ đông tham gia góp vốn chỉ có Công ty Cổ phần Sông Đà 909 thực hiện nghĩa vụ góp, do đó Công ty không xác định lợi ích của cổ đông thiểu số.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Nắm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**108.671.703.070**	**-**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.544.700	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	108.595.158.370	-
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	*108.595.158.370*	-

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Nắm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.377.371.230**	**-**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	2.377.371.230	-

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm nay VNĐ
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**106.294.331.840**	**-**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.544.700	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	106.217.787.140	-
Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	*106.217.787.140*	-

26. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm nay VNĐ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	79.338.264.777	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.000.000	-
Cộng	**79.377.264.777**	**-**

27.Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm nay VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.552.038.656	-
Cộng	**1.552.038.656**	**-**

28. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	9.353.319.241	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.561.849.469	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư NH, dài hạn	7.944.725.989	-
Chi phí tài chính khác	301.486.382	-
Cộng	**19.161.381.081**	**-**

29. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	*239.480.980*	-
Trong đó:	*239.480.980*	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**239.480.980**	**-**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.560.642.187	-
Chi phí nhân công	16.791.510.422	-
Chi phí máy thi công	36.911.975.085	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.020.150.654	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.179.636.766	-
Chi phí khác bằng tiền	18.133.167.182	-
Cộng	**110.597.082.296**	**-**

31.Số liệu so sánh

Năm 2011 là năm đầu tiên công ty Cổ phần Sông Đà S909 hợp nhất vì vậy không có số liệu đầu năm để so sánh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Phan Văn Hùng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Số /S99-TCKT-CV

(Về Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2011 thay đổi sau kiểm toán so với trước kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

***Kính gửi*: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Trụ sở chính: Tầng 9, toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Mã chứng khoán: **S99**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 xin giải trình về việc kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2011 thay đổi sau kiểm toán so với trước kiểm toán như sau:

Đơn vị tính : 1.000 đ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011 (Từ 01/01/2011-31/12/2011) Trước kiểm toán	Năm 2011 (Từ 01/01/2011-31/12/2011) Sau kiểm toán	Tăng/giảm
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	429,544,517	320,665,836	- 108,879,681

Nguyên nhân :

- Doanh thu Công trình Thuỷ điện Lai Châu – Công ty mẹ tăng do đơn vị tạm xác đinh doanh thu nhận trước theo giá trị khối lượng hoàn thành tại thời điểm 31/12/2011 nhưng đến thời điểm kiểm toán, đơn vị kiểm toán xác định lại doanh thu nhận trước là theo giá trị phiếu giá chính thức đã được chủ đầu tư chấp thuận làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ tăng 106,703,613 đ.

- Báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán của đơn vị chưa xác định đúng các khoản bù trừ khi hợp nhất các khoản lợi nhuận do cung cấp dịch vụ của Công ty con cho Công ty mẹ theo đúng chuẩn mực kế toán và đơn vị kiểm toán xác định lại cho đúng theo chuẩn mực kế toán dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty con giảm 215,582,294 đ.

- Từ hai nguyên nhân trên là lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng 106,703,613 đ và lợi nhuận sau thuế của Công ty con giảm 215,582,294 đ dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 108,879,681 đ .

Xin trân trọng cám ơn !

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VPTH, TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC